

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	06-32
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam, tên giao dịch quốc tế Viet Nam Golf Joint Stock Company được chuyển đổi từ Chi nhánh Công ty Xây dựng và Phát triển đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5336/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần 3500753423, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 07 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 05 tháng 04 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 37 đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Trịnh Hàng	Chủ tịch
Ông :	Phạm Quang Thanh	Ủy viên
Ông :	Võ Thành Tài	Ủy viên
Ông :	Hồ Kiên Cường	Ủy viên
Ông :	Võ Anh Linh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Hồ Kiên Cường	Tổng Giám đốc
Ông :	Trần Vĩnh Lộc	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát gồm:

Ông :	Trần Thái Hòa	Trưởng ban
Ông :	Nguyễn Minh Hải	Thành viên
Ông :	Lại Thị Tuyết	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC (đổi tên từ Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 20 tháng 08 năm 2013



TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Hồ Kiên Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 của Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi cũng lưu ý người đọc về vấn đề sau:

- Do khó khăn về vốn làm ảnh hưởng đến việc triển khai xây dựng dự án Khách sạn Golf 1 mới, các khoản chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng khách sạn Golf 1 mới phát sinh từ năm 2008 gồm chi phí thanh lý hợp đồng thuê đất trước hạn, chi phí khấu hao quyền sử dụng đất có thời hạn, chi phí lãi vay và các chi phí khác tập hợp trên khoản mục chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang có tổng số tiền là 25.534.093.368 đồng (chi tiết xem thuyết minh số 10).
- Khoản lãi vay liên quan đến số tiền vay đầu tư mua Khách sạn Cozyna Angkor và thành lập Công ty Cổ phần TNHH VinaGolf Angkor phát sinh đến 31/12/2012 là 5.448.513.054 đồng đang được Công ty theo dõi trên khoản mục chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang để làm thủ tục chuyển thành vốn góp vào Công ty Cổ phần TNHH VinaGolf Angkor.
- Phần lợi ích trong kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012 của Công ty liên kết Công ty Cổ phần TNHH VinaGolf Angkor được đơn vị trình bày ở chỉ tiêu Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất 6 tháng đầu năm 2013 là 1.059.030.850 đồng làm cho Lợi nhuận trước thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất 6 tháng đầu năm 2013 giảm tương ứng.

- Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2012 chưa được kiểm toán của các Công ty liên kết.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2013

Nguyễn Quang Huy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1126-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	A. Tài sản ngắn hạn		12.392.032.967	13.287.228.535
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.328.827.591	1.532.396.594
111	1. Tiền		1.328.827.591	1.532.396.594
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu		4.537.378.317	4.567.371.395
131	1. Phải thu của khách hàng		2.601.592.244	2.660.468.581
132	2. Trả trước cho người bán		673.098.206	451.320.025
135	5. Các khoản phải thu khác	4	1.798.310.109	1.991.205.031
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(535.622.242)	(535.622.242)
140	IV. Hàng tồn kho	5	3.416.058.206	3.321.420.251
141	1. Hàng tồn kho		3.416.058.206	3.321.420.251
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.109.768.853	3.866.040.295
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		79.311.871	202.765.821
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		244.837.231	98.612.849
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	2.785.619.751	3.564.661.625
200	B. Tài sản dài hạn		177.121.649.143	188.434.055.154
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		139.182.174.182	141.041.638.243
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	47.500.432.756	49.153.133.751
222	- Nguyên giá		87.465.301.000	90.464.793.337
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(39.964.868.244)	(41.311.659.586)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	60.361.551.488	61.129.326.554
228	- Nguyên giá		65.887.626.817	65.887.626.817
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5.526.075.329)	(4.758.300.263)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	31.320.189.938	30.759.177.938
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		30.446.556.019	39.579.684.474
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	10	29.115.756.019	30.174.786.869
258	3. Đầu tư dài hạn khác	11	1.995.800.000	10.495.800.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	12	(665.000.000)	(1.090.902.395)
260	V. Tài sản dài hạn khác		7.492.918.942	7.812.732.437
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	7.440.532.142	7.757.345.637
268	3. Tài sản dài hạn khác	14	52.386.800	55.386.800
269	VI. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		189.513.682.110	201.721.283.689

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

(Tiếp)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	A. Nợ phải trả		50.658.651.600	60.969.966.955
310	I. Nợ ngắn hạn		48.474.769.002	58.816.084.357
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	35.422.031.642	45.545.846.858
312	2. Phải trả cho người bán		1.258.709.477	1.893.558.291
313	3. Người mua trả tiền trước		619.832.301	481.244.444
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.191.540.175	1.404.660.262
315	5. Phải trả người lao động		250.012.466	280.621.196
316	6. Chi phí phải trả	17	333.591.013	357.986.214
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	11.024.452.299	10.744.259.140
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		(1.625.400.371)	(1.892.092.048)
330	II. Nợ dài hạn		2.183.882.598	2.153.882.598
333	3. Phải trả dài hạn khác	19	1.148.882.598	1.118.882.598
334	4. Vay và nợ dài hạn	20	1.035.000.000	1.035.000.000
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu		138.855.030.510	140.751.316.734
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	21	138.855.030.510	140.751.316.734
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		130.000.000.000	130.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		910.000.000	910.000.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	2.778.491
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		5.743.534.499	5.743.534.499
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.337.059.509	1.280.346.403
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		864.436.502	2.814.657.341
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		189.513.682.110	201.721.283.689

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT

	30/06/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại	-	-
USD	6.860	6.889

Lập ngày 19 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phan Mạnh Hùng



Văn Công Đức



Hồ Kiên Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	28.046.267.976	25.841.436.025
02	2. Các khoản giảm trừ	23	382.956.455	40.705.216
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	27.663.311.521	25.800.730.809
11	4. Giá vốn hàng bán	25	16.533.765.646	16.137.100.946
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.129.545.875	9.663.629.863
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	2.253.525.650	2.286.191.512
22	7. Chi phí tài chính	27	5.973.637.835	2.643.060.940
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.624.236.922	2.641.427.576
24	8. Chi phí bán hàng		326.400.202	1.218.182
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		6.276.407.980	6.397.782.435
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		806.625.508	2.907.759.818
31	11. Thu nhập khác		160.925.056	173.503.931
32	12. Chi phí khác		157.127.665	175.237.366
40	13. Lợi nhuận khác		3.797.391	(1.733.435)
45	14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD	28	(1.059.030.850)	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(248.607.951)	2.906.026.383
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	567.350.772	734.914.127
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(815.958.723)	2.171.112.256
61	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		(815.958.723)	2.171.112.256
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	(63)	167

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 19 tháng 08 năm 2013

Tổng Giám đốc

Phan Mạnh Hùng

Văn Công Đức

Hồ Kiên Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		31.705.684.670	33.289.235.387
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(11.603.022.333)	(10.037.472.410)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(5.377.876.375)	(5.612.929.453)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(3.701.832.235)	(5.083.760.925)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(954.523.996)	(444.557.795)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		11.248.763.024	10.265.447.679
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19.024.279.234)	(20.288.898.302)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.292.913.521	2.087.064.181
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(1.282.822.965)	(762.266.623)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(62.200.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.375.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.535.155.657	2.272.268.000
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		7.627.332.692	1.447.801.377
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		22.229.950.000	12.374.132.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(32.353.765.216)	(14.872.047.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(538.499.952)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(10.123.815.216)	(3.036.414.952)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(203.569.003)	498.450.606
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.532.396.594	660.980.909
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		1.328.827.591	1.159.431.515

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 19 tháng 08 năm 2013

Tổng Giám đốc

Phan Mạnh Hùng

Văn Công Đức

Hồ Kiên Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam, tên giao dịch quốc tế Viet Nam Golf Tourism Joint - Stock Company được chuyển đổi từ Chi nhánh Công ty Xây dựng và Phát triển đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5336/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần 3500753423, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 07 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 05 tháng 04 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 37 đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của Công ty là 130.000.000.000 đồng, được chia thành 13.000.000 cổ phần.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Chi nhánh Công ty cổ phần du lịch Golf Việt Nam tại Đà Lạt	Số 04, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 1, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành
2	Chi nhánh Công ty cổ phần du lịch Golf Việt Nam tại thành phố Cần Thơ	Số 02, đường Hai Bà Trưng, phường Tân An, quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành; kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài
3	Chi nhánh Công ty cổ phần du lịch Golf Việt Nam tại Quảng Nam	Số 187, đường Lý Thường Kiệt, phường Cẩm Phô, Tp. Hội An, tỉnh Quảng Nam	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành

Thông tin về các công ty con được hợp nhất:

	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Vinagolf Quảng Nam	Tỉnh Quảng Nam	100%	100%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty TNHH Vinagolf Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	100%	100%	Dịch vụ Khách sạn

Thông tin về các công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ:

	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	39,72%	40,00%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	25,82%	21,00%	Dịch vụ lữ hành
Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor	Vương quốc Campuchia	100,00%	49,00%	Dịch vụ Khách sạn

Ngành nghề kinh doanh

- Mua bán đồ uống có cồn (rượu, bia);
- Môi giới thương mại; đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Vận tải hành khách liên tỉnh; vận tải hành khách nội địa;
- Mua bán thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Dọn dẹp, tạo mặt bằng xây dựng (san lấp mặt bằng);
- Mua bán xe ô tô các loại;
- Tổ chức tour du lịch lữ hành;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải tàu biển;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, thuế, kế toán);
- Thu gom rác thải không độc hại (chỉ được phép hoạt động khi đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Tư vấn giáo dục, tư vấn du học;
- Thu gom rác thải y tế (chỉ được phép hoạt động khi đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Xử lý và tiêu hủy rác thải y tế (địa điểm xử lý phải phù hợp với quy hoạch của ngành và chỉ được phép hoạt động khi đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Kinh doanh bất động sản: đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng;

- nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (địa điểm xử lý phải phù hợp với quy hoạch của ngành và chỉ được phép hoạt động khi đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
 - Cung ứng và quản lý nguồn lao động (chỉ được phép hoạt động khi được Sở Lao động – Thương binh và Xã hội cấp giấy phép hoạt động);
 - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
 - Trồng hoa, cây cảnh;
 - Bán buôn hoa, cây cảnh;
 - Giáo dục mầm non. Chi tiết: nhà trẻ mầm non (chỉ được phép hoạt động khi được UBND cấp huyện cấp giấy phép);
 - Cho thuê xe ô tô, xe ủi, xe đào, xe lu, cầu, xe điện;
 - Đào tạo nhân viên phục vụ nhà hàng, khách sạn (chỉ được phép hoạt động khi được Sở Lao động – Thương binh và Xã hội cấp giấy phép hoạt động);
 - Dịch thuật (tài liệu, sách báo); phiên dịch;
 - Cho thuê mặt bằng, kho bãi;
 - Tổ chức sự kiện;
 - Đại lý thu đổi ngoại tệ (chỉ được phép hoạt động tại khách sạn golf Cần Thơ và khách sạn golf 3 Đà Lạt khi được ngân hàng nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký thu đổi ngoại tệ); kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế; kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke; kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài (chỉ được phép hoạt động tại khách sạn golf Cần Thơ); cho thuê văn phòng; dịch vụ bán vé máy bay, vé tàu thủy, ô tô; dịch vụ cắt tóc, làm đầu; kinh doanh nhà; đầu tư kinh doanh công trình đô thị; tư vấn đầu tư; xây dựng nhà ở; xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, hạ tầng kỹ thuật (đường cống cấp, thoát nước, vệ sinh môi trường, điện dân dụng, điện chiếu sáng); đào tạo, xuất khẩu lao động (chỉ được hoạt động khi có giấy phép của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội).

Đặc điểm kinh doanh trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Do ảnh hưởng chung của thị trường bất động sản và khó khăn của nền kinh tế nên mảng kinh doanh bất động sản và đầu tư tài chính trong kỳ chưa đem lại hiệu quả đầu tư cho Công ty.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu theo Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2012 của các Công ty liên kết.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



2.7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50	Năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08	Năm
- Phương tiện vận tải	08	Năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10	Năm
- Quyền sử dụng đất	39 - 50	Năm

Quyền sử dụng đất tại vị trí Khách sạn Golf 1 – Đà Lạt phát sinh năm 2008 khi Công ty chấm dứt hợp đồng thuê đất cũ trước hạn (có thời hạn 30 năm) và xác lập hợp đồng thuê đất mới có thời hạn 50 năm trả tiền trước 1 lần, Công ty triển khai đầu tư xây dựng 1 khách sạn mới tiêu chuẩn 4 sao (Khách sạn Golf 1 mới), Chi phí khấu hao quyền sử dụng đất có thời hạn này, Công ty theo dõi trên tài khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang.

Trong kỳ Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau: Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.

2.10. Các khoản đầu tư tài chính

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác và các thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác kinh doanh. Trong đó:

- Công ty chỉ ghi nhận trên Báo cáo tài chính của mình phần chi phí (bao gồm cả chi phí khấu hao tài sản cố định) của những tài sản do Công ty đầu tư và bàn giao cho hoạt động liên doanh tại thời điểm bắt đầu có hiệu lực của hợp đồng hợp tác kinh doanh;
- Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính của mình toàn bộ các khoản doanh thu, chi phí phát của hoạt động hợp tác kinh doanh (trừ chi phí liên quan đến đầu tư, nâng cấp, khấu hao tài sản cố định do các bên đối tác trong liên doanh đầu tư) và:
 - + Trường hợp tổng lợi nhuận trước thuế trong kỳ của hoạt động hợp tác kinh doanh (không bao gồm các chi phí riêng ghi nhận của các bên) lớn hơn số lợi nhuận khoán gọn theo hợp đồng liên doanh mà bên đối tác trong liên doanh phải trả cho Công ty thì phần chênh lệch này sẽ được Công ty ghi nhận như một khoản chi phí tài chính (phân chia lợi nhuận cho bên liên doanh) trên Báo cáo tài chính;
 - + Trường hợp tổng lợi nhuận trước thuế trong kỳ của hoạt động hợp tác kinh doanh (không bao gồm các chi phí riêng ghi nhận của các bên) nhỏ hơn số lợi nhuận khoán gọn theo hợp đồng liên doanh mà bên đối tác trong liên doanh phải trả cho Công ty thì phần chênh lệch này sẽ được Công ty ghi nhận như một khoản doanh thu tài chính (phải thu từ bên liên doanh) trên Báo cáo tài chính;

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua, Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về việc chia cổ tức.

2.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Các khoản thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	259.142.077	180.097.541
Tiền gửi ngân hàng	1.069.685.514	1.352.299.053
	1.328.827.591	1.532.396.594

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu DNTN Thương mại và Dịch vụ Thủy Lợi tiền lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	207.581.719	91.022.598
Phải thu Công ty Cổ phần Việt Hải Đăng Cần Thơ tiền lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	676.419.094	839.587.937
Phải thu khác	914.309.296	1.060.594.496
	1.798.310.109	1.991.205.031

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	343.708.397	330.211.497
Công cụ, dụng cụ	218.569.252	119.292.209
Hàng hóa	234.616.895	252.752.883
Hàng hóa bất động sản	2.619.163.662	2.619.163.662
	3.416.058.206	3.321.420.251

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	2.780.729.751	3.559.771.625
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.890.000	4.890.000
	2.785.619.751	3.564.661.625

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	PTVT, TB truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng TSCĐ hữu hình VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	79.546.563.444	6.880.090.391	2.438.656.953	1.599.482.549	90.464.793.337
Tăng trong kỳ	-	102.181.091	-	87.296.363	189.477.454
- Mua sắm	-	102.181.091	-	87.296.363	189.477.454
Giảm trong kỳ	(55.133.024)	(2.824.012.420)	-	(309.824.347)	(3.188.969.791)
- Chuyển sang CCDC theo 45/2013/TT-BTC	(55.133.024)	(2.824.012.420)	-	(309.824.347)	(3.188.969.791)
Số cuối kỳ	79.491.430.420	4.158.259.062	2.438.656.953	1.376.954.565	87.465.301.000
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	32.719.299.921	6.013.578.732	1.091.261.733	1.487.519.200	41.311.659.586
Tăng trong kỳ	1.164.151.335	130.572.433	152.416.060	22.431.290	1.469.571.118
- Trích khấu hao TSCĐ	1.164.151.335	130.572.433	152.416.060	22.431.290	1.469.571.118
Giảm trong kỳ	(55.133.024)	(2.602.676.596)	-	(158.552.840)	(2.816.362.460)
- Chuyển sang CCDC theo 45/2013/TT-BTC	(55.133.024)	(2.602.676.596)	-	(158.552.840)	(2.816.362.460)
Số cuối kỳ	33.828.318.232	3.541.474.569	1.243.677.793	1.351.397.650	39.964.868.244
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	46.827.263.523	866.511.659	1.347.395.220	111.963.349	49.153.133.751
Số cuối kỳ	45.663.112.188	616.784.493	1.194.979.160	25.556.915	47.500.432.756
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để đảm bảo các khoản vay:				36.126.273.783 VND	
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				4.665.887.182 VND	

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số đầu năm	65.887.626.817	65.887.626.817
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	65.887.626.817	65.887.626.817
Hao mòn TSCĐ		
Số đầu năm	4.758.300.263	4.758.300.263
Tăng trong kỳ	767.775.066	767.775.066
- Trích khấu hao TSCĐ	767.775.066	767.775.066
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	5.526.075.329	5.526.075.329
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	61.129.326.554	61.129.326.554
Số cuối kỳ	60.361.551.488	60.361.551.488
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ VH đã dùng để đảm bảo các khoản vay:	60.361.551.488 VND	

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	31.029.129.938	30.759.177.938
- Dự án đầu tư khách sạn Golf 1 mới (*)	25.534.093.368	25.264.141.368
Trong đó các khoản chi phí lớn:		
+ Chi phí lãi vay từ khoản vay ngân hàng để trả tiền thuê đất trong 50 năm	11.988.296.157	11.988.296.157
+ Chi phí khấu hao tài sản cố định là quyền sử dụng đất	3.036.960.000	2.767.008.000
+ Chi phí thanh lý hợp đồng thuê đất trước hạn	5.999.000.000	5.999.000.000
- Dự án Bến Đầm Côn Đảo	46.523.516	46.523.516
- Chi phí lãi vay chờ vốn hóa Dự án mua lại khách sạn Cozyna Angkor	5.448.513.054	5.448.513.054
Sửa chữa lớn TSCĐ	291.060.000	-
Hệ thống xử lý nước thải	291.060.000	
	31.320.189.938	30.759.177.938

(*) Thông tin bổ sung về dự án Khách sạn Golf 1: Dự án Khách sạn Golf 1 (mới) tiêu chuẩn 4 sao dự kiến đầu tư xây dựng tại khu đất ở vị trí Khách sạn Golf 1 (cũ) gặp khó khăn trong việc thực hiện đầu tư. Công tác chuẩn bị đầu tư (thủ tục thuê đất, thiết kế,...) đã hoàn thành nhưng đến thời điểm hiện tại Dự án chưa tiếp tục được triển khai do khó khăn trong việc kêu gọi các nhà đầu tư tham gia góp vốn xây dựng. Các chi phí liên quan đến dự án tập hợp toàn bộ cho dự án bao gồm cả chi phí lãi vay trả tiền thuê đất một lần, chi phí bồi thường khi thanh lý hợp đồng thuê đất (cũ) trước hạn.

10 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	30/06/2013	01/01/2013	30/06/2013	01/01/2013
	Số lượng	Số lượng	VND	VND
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng	1.100.000	1.100.000	11.429.324.208	11.429.324.208
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Sài Gòn	100.000	100.000	385.316.500	385.316.500
Công ty Cổ phần TNHH Du lịch	12.916.126	12.916.126	17.301.115.311	18.360.146.161
Vinagolf Angkor (*)				
			29.115.756.019	30.174.786.869

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết tại ngày 30/06/2013 (i)

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 30/06/2013	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại 30/06/2013	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng	Tỉnh BRVTàu	40%	40%	Kinh doanh dịch
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Sài Gòn	TP Hồ Chí	26%	21%	Kinh doanh du
Công ty Cổ phần TNHH Du lịch	Vương quốc	100%	49%	Kinh doanh dịch
Vinagolf Angkor (*)	Campuchia			vụ khách sạn

(*): Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số Co.0602KH/2011 do Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia cấp ngày 26/07/2012 thì vốn điều lệ của Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor là 1.900.000 USD. Tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam trong Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 49%. Tính đến hết thời điểm 31/12/2012 và 30/06/2012, Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam đã góp đủ vốn điều lệ, phần vốn điều lệ của cổ đông còn lại chưa được góp và được tài trợ bởi nguồn vốn vay ngân hàng.

(i): Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu theo báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2012 của Công ty liên kết chưa được kiểm toán

11 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013	30/06/2013	01/01/2013
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Góp vốn cổ phần vào:			1.995.800.000	10.495.800.000
Công ty Cổ phần Du lịch Mèkông - Mỹ Tho (1)	-	85.000	-	8.500.000.000
Công ty Cổ phần Tàu du lịch 5 sao	80.000	80.000	800.000.000	800.000.000
Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm	39.580	39.580	395.800.000	395.800.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa - Vũng Tàu (BTP) (2)	10.000	10.000	800.000.000	800.000.000
			1.995.800.000	10.495.800.000

(1) Chuyển nhượng toàn bộ cổ phần

(2) Cổ phiếu đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán tập trung

12 . DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn		
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa Vũng Tàu	(665.000.000)	(739.000.000)
Công ty Cổ phần Du lịch Mèkông - Mỹ Tho (1)	-	(351.902.395)
	(665.000.000)	(1.090.902.395)

Thông tin về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán tại ngày 30/06/2013

Tên chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa Vũng Tàu	10.000	135.000.000	800.000.000	(665.000.000)

Ghi chú: Giá thị trường được xác định tại ngày 30/06/2013 là giá đóng cửa trên Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Kỳ này	
	VND	
Số dư đầu năm	7.757.345.637	
Số phát sinh tăng trong kỳ	2.026.589.647	
Số đã kết chuyển vào chi phí trong kỳ	(2.343.403.142)	
Giảm khác trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	7.440.532.142	
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Giá trị còn lại CCDC xuất dùng chưa phân bổ	2.027.008.095	1.434.033.863
Tiền thuê đất chưa phân bổ	4.718.098.446	2.269.999.994
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	695.425.601	4.053.311.780
	7.440.532.142	7.757.345.637

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn	52.386.800	55.386.800
	52.386.800	55.386.800

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	34.585.031.642	42.875.630.858
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thông tin tại thuyết minh 20)	837.000.000	2.670.216.000
	35.422.031.642	45.545.846.858

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay tại ngày 30/06/2013

Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
Vietcombank CN Đà Nẵng	0657A/TDA/12	Thả nổi có điều chỉnh	12 tháng	2.435.081.642	Tài sản đảm bảo
Vietcombank CN Đà Lạt	0657/TDA/12L D ngày 09/11/2012	Thả nổi có điều chỉnh	12 tháng	11.006.450.000	Tài sản đảm bảo
BIDV CN Vũng Tàu	760/2012/1603 ngày 31/07/2012	14%	11 tháng	725.000.000	Tài sản đảm bảo
BIDV CN Vũng Tàu	760/2012/1851/HĐ ngày 07/09/2012	14%	11 tháng	850.000.000	Tài sản đảm bảo
BIDV CN Vũng Tàu	2012/2482 ngày	14%	11 tháng	270.000.000	Tài sản đảm bảo
BIDV CN Vũng Tàu	2012/2804 ngày	13%	11 tháng	550.000.000	Tài sản đảm bảo
BIDV CN Vũng Tàu	2012/2842 ngày	13%	11 tháng	450.000.000	Tài sản đảm bảo
BIDV CN Vũng Tàu	2013/549 ngày 19/03/2013	13%	11 tháng	900.000.000	Tài sản đảm bảo
BIDV CN Vũng Tàu	08/HĐ-BIDV.BRV ngày 26/03/2013	13%	11 tháng	350.000.000	Tài sản đảm bảo
BIDV CN Vũng Tàu	09/HĐ-BIDV.BRV, 01/04/2013	13%	11 tháng	360.000.000	Tài sản đảm bảo
BIDV CN Vũng Tàu	10/HĐ-BIDV.BRV, 03/04/2013	12%	11 tháng	330.000.000	Tài sản đảm bảo

Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
BIDV CN Vũng Tàu	26/HĐ-BIDV.BRV, 29/05/2013	12%	11 tháng	1.998.000.000	Tài sản đảm bảo
BIDV CN Vũng Tàu	24/HĐ-BIDV.BRV, 13/05/2013	12%	11 tháng	1.740.000.000	Tài sản đảm bảo
BIDV CN Vũng Tàu	34/HĐ-BIDV.BRV, 25/06/2013	12%	11 tháng	2.145.500.000	Tài sản đảm bảo
Nguyễn Tuấn Thanh	19/HĐ-GOLF, 30/06/2012	22%	12 tháng	2.675.000.000	Không đảm bảo
Hồ Thanh Côn	138/HĐ-GOLF, 22/06/2012	Lãi suất thả nổi ngân hàng GP Bank	12 tháng	3.800.000.000	Không đảm bảo
Vũ Thị Hương	17/HĐ-GOLF, 24/06/2013	Lãi suất thả nổi ngân hàng GP Bank	12 tháng	2.000.000.000	Không đảm bảo
Võ Thu Hương	38/HĐ-GOLF, 26/09/2011	22%	12 tháng	1.000.000.000	Không đảm bảo
Nguyễn Thị Thảo	16/HĐ-GOLF, 24/06/2013	17%	6 tháng	1.000.000.000	Không đảm bảo
				34.585.031.642	

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	563.185.457	409.277.164
Thuế tiêu thụ đặc biệt	68.031.362	65.643.619
Thuế thu nhập doanh nghiệp	519.841.353	752.648.125
Thuế thu nhập cá nhân	40.482.003	177.091.354
	1.191.540.175	1.404.660.262

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Lãi vay trích trước	280.390.901	357.986.214
Chi phí phải trả khác	53.200.112	-
	333.591.013	357.986.214

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	7.414.699	7.414.699
Kinh phí công đoàn	75.672.592	109.294.472
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	157.328.244	81.519.505
Bảo hiểm y tế	23.536.035	14.719.478
Bảo hiểm thất nghiệp	14.628.863	6.540.990
Các khoản phải trả phải nộp khác	10.745.871.866	10.524.769.996
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>8.687.585.500</i>	<i>8.687.585.500</i>
<i>Phải trả về quỹ phục vụ của người lao động</i>	<i>1.534.493.463</i>	<i>1.478.172.906</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>523.792.903</i>	<i>359.011.590</i>
	11.024.452.299	10.744.259.140

19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	1.148.882.598	1.118.882.598
	1.148.882.598	1.118.882.598

20 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	1.035.000.000	1.035.000.000
	1.035.000.000	1.035.000.000

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn tại ngày 30/06/2013

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
HĐ số 00760/2010/00002027, NH Đầu tư và Phát triển - CN Bà Rịa vũng	Thả nổi có điều chỉnh	84 tháng	850.000.000	415.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
HĐ số 760.2010.0002084, NH Đầu tư và Phát triển - CN Bà Rịa vũng	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	22.000.000	22.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
HĐ số 760/2011/00861, NH Đầu tư và Phát triển - CN Bà Rịa vũng	0,875%/tháng	84 tháng	1.000.000.000	400.000.000	Thế chấp bằng tài sản
Cộng			1.872.000.000	837.000.000	

21 . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu		
Số dư đầu năm trước	130.000.000.000	910.000.000	5.304.897	5.743.534.499	1.175.321.702	2.100.494.030	139.934.655.128	
Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	-	2.171.112.256	2.171.112.256	
Quỹ tăng do PP lợi nhuận	-	-	-	-	105.024.701	-	105.024.701	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(958.598.757)	(958.598.757)	
Giảm khác	-	-	(5.304.897)	-	-	-	(5.304.897)	
Số dư cuối kỳ trước	130.000.000.000	910.000.000	-	5.743.534.499	1.280.346.403	3.313.007.529	141.246.888.431	
Số dư đầu năm nay	130.000.000.000	910.000.000	2.778.491	5.743.534.499	1.280.346.403	2.814.657.341	140.751.316.734	
Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	-	(815.958.723)	(815.958.723)	
Quỹ tăng do PP lợi nhuận	-	-	-	-	56.713.106	-	56.713.106	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(1.134.262.116)	(1.134.262.116)	
Giảm khác (*)	-	-	(2.778.491)	-	-	-	(2.778.491)	
Số dư cuối kỳ này	130.000.000.000	910.000.000	-	5.743.534.499	1.337.059.509	864.436.502	138.855.030.510	

<i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	30/06/2013	01/01/2013	30/06/2013	01/01/2013
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	VND	VND

Vốn góp của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị Bà Rịa - Vũng	51,00%	51,00%	66.300.000.000	66.300.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	49,00%	49,00%	63.700.000.000	63.700.000.000

130.000.000.000	130.000.000.000
------------------------	------------------------

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	130.000.000.000	130.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	130.000.000.000	130.000.000.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2013	01/01/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

22 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.046.267.976	25.841.436.025
28.046.267.976	25.841.436.025	

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	382.956.455	40.705.216
382.956.455	40.705.216	

24 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	27.663.311.521	25.800.730.809
27.663.311.521	25.800.730.809	

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	16.533.765.646	16.137.100.946
	16.533.765.646	16.137.100.946

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.386.693	12.776.155
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.168.919.330	2.272.268.000
Lợi nhuận từ cho thuê SPA	72.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	579.632	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.639.995	1.147.357
	2.253.525.650	2.286.191.512

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	3.624.236.922	2.641.427.576
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	2.125.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	303.308	1.504.365
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	(425.902.395)	-
Chi phí tài chính khác	650.000.000	128.999
	5.973.637.835	2.643.060.940

28 . PHẦN LỢI NHUẬN (LỖ) TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT, LD

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
· Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor (*)	(1.059.030.850)	-
	(1.059.030.850)	-

(*) Ghi nhận phần lỗ trong Công ty liên kết năm 2012 vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất kỳ này.

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	152.489.650	213.500.952
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	414.861.122	521.413.175
	567.350.772	734.914.127

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(815.958.723)	2.171.112.256
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(815.958.723)	2.171.112.256
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	13.000.000	13.000.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.000.000	13.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(63)	167

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.469.963.022	4.624.907.890
Chi phí nhân công	8.284.382.663	7.896.833.635
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.237.346.184	2.015.482.261
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.640.639.328	5.125.830.319
Chi phí khác bằng tiền	3.504.242.631	2.873.047.458
	23.136.573.828	22.536.101.563

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.328.827.591		1.532.396.594	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.399.902.353	(535.622.242)	4.651.673.612	(535.622.242)
Đầu tư dài hạn	1.995.800.000	(665.000.000)	10.495.800.000	(1.090.902.395)
	7.724.529.944	(1.200.622.242)	16.679.870.206	(1.626.524.637)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay và nợ	36.457.031.642	46.580.846.858
Phải trả người bán, phải trả khác	13.432.044.374	13.756.700.029
Chi phí phải trả	333.591.013	357.986.214
	50.222.667.029	60.695.533.101

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2013	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.328.827.591			1.328.827.591
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.864.280.111	-	-	3.864.280.111
Đầu tư dài hạn		1.330.800.000	-	1.330.800.000
	5.193.107.702	1.330.800.000	-	6.523.907.702

Tại ngày 01/01/2013

Tiền và các khoản tương đương tiền	1.532.396.594			1.532.396.594
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.116.051.370	-	-	4.116.051.370
Đầu tư dài hạn		9.404.897.605	-	9.404.897.605
	5.648.447.964	9.404.897.605	-	15.053.345.569

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2013	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	35.422.031.642	1.035.000.000	-	36.457.031.642
Phải trả người bán, phải trả khác	12.283.161.776	1.148.882.598	-	13.432.044.374
Chi phí phải trả	333.591.013	-	-	333.591.013
	48.038.784.431	2.183.882.598	-	50.222.667.029

Tại ngày 01/01/2013

Vay và nợ	45.545.846.858	1.035.000.000	-	46.580.846.858
Phải trả người bán, phải trả khác	12.637.817.431	1.118.882.598	-	13.756.700.029
Chi phí phải trả	357.986.214	-	-	357.986.214
	58.541.650.503	2.153.882.598	-	60.695.533.101

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Biên bản cuộc họp số 15/BB-HĐQT ngày 15/07/2013 giữa đại diện Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam và đại diện Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor để quyết các vấn đề liên quan đến tình hình hoạt động của Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor (khách sạn Golf Angkor), các bên thống nhất chuyển toàn bộ quyền góp vốn cổ phần của Ông Trình Tự Kha (đại diện cho 51% vốn điều lệ còn lại) trong Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor sang Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam.

Ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)	
			Kỳ này	Kỳ trước
Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	Công ty mẹ	Mua điện, nước VP	25.980.240	29.977.200

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư (VND) (*)	
			30/06/2013	01/01/2013
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu	Công ty mẹ	Phải trả tiền cổ tức	(3.942.100.000)	(3.942.100.000)

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	216.000.000

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Đà Lạt	Cần Thơ	Quảng Nam	Vũng Tàu	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	7.787.646.626	14.014.718.511	5.860.946.384	-	27.663.311.521
Khấu hao và chi phí phân bổ	901.690.268	1.825.561.695	1.021.473.082	64.249.215	3.812.974.260
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.666.460.958	6.095.982.393	563.062.296	(7.518.880.139)	806.625.508
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	31.029.129.938	31.029.129.938
Tài sản bộ phận	56.405.174.692	96.418.533.330	6.871.182.148	29.818.791.940	189.513.682.110
Nợ phải trả bộ phận	1.421.420.962	6.956.633.328	804.141.193	41.476.456.117	50.658.651.600

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty trong kỳ chỉ có hoạt động cung cấp dịch vụ kinh doanh khách sạn, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán Kế toán và Tư vấn thuế AAT kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán Kế toán và Tư vấn thuế AAT soát xét.

Người lập biểu



Phan Mạnh Hùng

Kế toán trưởng



Văn Công Đức

Lập ngày 19 tháng 08 năm 2013

Tổng Giám đốc



Hồ Kiên Cường

